

Số: **566** /TL-BTC

Bắc Kạn, ngày **14** tháng 9 năm 2021

THẺ LỆ

Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu pháp luật năm 2021” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Kế hoạch số 443/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh về tổ chức Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu pháp luật năm 2021” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 1543/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Tổ chức, Tổ thư ký giúp việc Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu pháp luật năm 2021” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Ban Tổ chức Cuộc thi ban hành Thẻ lệ với các nội dung như sau:

I. TÊN GỌI, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG THAM GIA CUỘC THI

- 1. Tên gọi:** Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu pháp luật năm 2021”.
- 2. Phạm vi:** Cuộc thi được phát động, tổ chức trên phạm vi toàn tỉnh Bắc Kạn.
- 3. Đối tượng tham gia:** Công dân Việt Nam có độ tuổi từ đủ 15 tuổi trở lên, hiện đang sinh sống, làm việc và học tập trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (viết tắt là người tham gia cuộc thi), trừ thành viên Ban Tổ chức, Tổ Thư ký, người phụ trách kỹ thuật của hệ thống phần mềm Cuộc thi.

II. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN THI

- 1. Nội dung:** Tìm hiểu một số quy định của Luật Cư trú năm 2020; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- 2. Hình thức và cách thức thi:** Thi trực tuyến. Theo đó, người tham gia cuộc thi thực hiện thi trên máy vi tính, máy tính bảng hoặc thiết bị di động có kết nối internet, như sau:
 - 2.1. Người tham gia Cuộc thi đăng ký tài khoản trên Cổng thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Bắc Kạn và cập nhật đầy đủ, chính xác thông tin bắt buộc theo hướng dẫn để tham gia thi. Mỗi cá nhân chỉ được phép đăng ký, sử dụng một tài khoản duy nhất để tham gia Cuộc thi.
 - 2.2. Mỗi tài khoản chỉ được dự thi 01 lần, người tham gia cuộc thi điền đầy đủ các thông tin để đăng ký dự thi, gồm: Họ và tên; số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân; số điện thoại liên hệ; mật khẩu; nhập lại mật khẩu, cụ thể theo ba nhóm sau:
 - Nhóm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện.
 - Nhóm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị trong các tổ chức đoàn thể, tổ chức kinh tế.

- Nhóm xã, phường, thị trấn (bao gồm Đảng ủy, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các tổ chức đoàn thể, tổ chức hội) và Nhân dân trên địa bàn.

Việc đăng nhập và điền thông tin theo 3 nhóm đối tượng như trên để Ban Tổ chức xác định và trao giải tập thể theo cơ cấu tại mục 2 phần IV của Thể lệ này; gắn trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong phát động và hưởng ứng tham gia Cuộc thi.

Ban Tổ chức sẽ hướng dẫn cụ thể cách thức tham gia Cuộc thi bằng video/sơ đồ hướng dẫn tại địa chỉ <http://pbgdpl.backan.gov.vn>, mục Cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến.

3. Thời gian thi

- Thời gian diễn ra Cuộc thi: Cuộc thi diễn ra trong thời gian 30 ngày, kể từ 08^h00' ngày 20/9/2021 và kết thúc lúc 08^h00' ngày 20/10/2021. Thời gian 30 ngày được tính cả các ngày nghỉ, lễ, ngoài giờ hành chính.

- Tổng thời gian thực hiện thi: Người tham gia thi phải thực hiện 02 phần thi trong thời gian tối đa 25 phút, tính từ khi đăng nhập làm bài.

III. NỘI DUNG THI; CÁCH THỨC CHẤM ĐIỂM; CÔNG BỐ KẾT QUẢ CUỘC THI

1. Nội dung thi

Nội dung thi gồm 02 phần:

- Phần trả lời câu hỏi trắc nghiệm: Người tham gia thi phải trả lời 20 câu hỏi trắc nghiệm do Ban Tổ chức đưa ra, lựa chọn đáp án đúng và đầy đủ nhất, hệ thống website sẽ tự động ghi nhận kết quả và cập nhật.

- Phần câu hỏi dự đoán: Dự đoán tổng số người tham gia Cuộc thi.

2. Cách thức chấm điểm

- Phần thi trả lời câu hỏi trắc nghiệm: Người tham gia thi trả lời 20 câu hỏi bằng cách lựa 01 đáp án đúng và đầy đủ nhất trong mỗi câu hỏi do Ban Tổ chức đưa ra. Mỗi câu trả lời đúng chấm 01 điểm. Điểm tối đa của phần thi trắc nghiệm là 20 điểm.

- Phần câu hỏi dự đoán: Người tham gia thi dự đoán đúng hoặc dự đoán gần đúng nhất số lượng người tham gia Cuộc thi.

3. Công bố kết quả Cuộc thi

Kết quả Cuộc thi được công bố vào tháng 11/2021. Danh sách người tham gia cuộc thi đạt giải được Ban Tổ chức công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Bắc Kạn.

IV. TIÊU CHÍ; CƠ CẤU GIẢI; HÌNH THỨC GIẢI THƯỞNG; THỜI GIAN TRAO GIẢI

1. Giải cá nhân

1.1. Tiêu chí

- Đúng đối tượng dự thi;

- Điền đầy đủ thông tin đăng ký dự thi;
- Thực hiện đầy đủ cả 02 phần thi.

1.2. Cơ cấu xếp giải: Trên cơ sở kết quả thi của người tham gia thi, Ban Tổ chức xếp điểm từ cao xuống thấp cho đến khi chọn đủ số lượng giải theo tiêu mục 1.3 phần này.

- Trường hợp nhiều người dự thi có số điểm bằng nhau thì căn cứ vào kết quả phân trả lời câu hỏi dự đoán số lượng người tham dự cuộc thi;
- Trường hợp nhiều người tham gia cuộc thi có cùng kết quả trả lời dự đoán đúng hoặc gần đúng nhất phần câu hỏi dự đoán số lượng người tham gia cuộc thi thì Ban Tổ chức sẽ ưu tiên người dự thi là Nhân dân cư trú tại các xã, phường, thị trấn (ưu tiên 1); người dự thi sớm hơn (ưu tiên 2), thời gian làm bài nhanh hơn (ưu tiên 3),

1.3. Giá trị giải thưởng

- 01 giải Nhất: Trị giá 1.000.000 đồng (Một triệu đồng);
- 04 giải Nhì: Mỗi giải trị giá 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng);
- 06 giải Ba: Mỗi giải trị giá 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng);
- 10 giải Khuyến khích: Mỗi giải trị giá 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

2. Giải tập thể

2.1. Tiêu chí

- Có văn bản phát động, triển khai cuộc thi ở cơ quan, đơn vị, địa phương mình quản lý;
- Tỷ lệ người tham dự cuộc thi cao;
- Có người tham gia cuộc thi đạt giải (khối xã, phường, thị trấn không tính tiêu chí này).

2.2. Cơ cấu xếp giải: Ban Tổ chức xếp giải theo cơ cấu khối xã, phường, thị trấn; khối các sở, ban ngành cấp tỉnh và cấp huyện; khối các tổ chức đoàn thể, tổ chức kinh tế, cụ thể như sau:

- Khối xã, phường, thị trấn (viết tắt là cấp xã): 08 giải, theo đó mỗi đơn vị cấp huyện sẽ lựa chọn một giải tập thể cho khối cấp xã;
- Khối các sở, ban, ngành cấp tỉnh và cấp huyện: 03 giải;
- Khối các tổ chức đoàn thể, tổ chức kinh tế: 03 giải.

2.3. Giá trị giải thưởng: Mỗi giải tập thể trị giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

3. Hình thức và giải thưởng; thời gian trao giải

- Ban Tổ chức Cuộc thi trao Giấy chứng nhận và tiền giải thưởng cho tập thể và cá nhân đạt giải theo cơ cấu và mức tiền thưởng tại mục 1, 2 phần này. Việc xếp giải thưởng do Ban Tổ chức Cuộc thi quyết định trên cơ sở các tiêu chí, cơ cấu giải thưởng tại mục 1, 2 phần này. Quyết định của Ban Tổ chức là quyết định cuối cùng;

- Thời gian trao giải: Dự kiến trong tháng 11/2021 bằng hình thức phù hợp với tình hình thực tiễn do Ban Tổ chức quyết định.

V. KHÔNG CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

1. Ban Tổ chức Cuộc thi sẽ loại bỏ và không công nhận kết quả thi đối với người tham gia Cuộc thi trong các trường hợp sau:

- Người tham gia Cuộc thi có nhiều hơn 01 tài khoản đăng ký dự thi;
- Sử dụng thông tin của người khác để dự thi;
- Nhờ người khác thi hộ hoặc thi hộ người khác;
- Các trường hợp khác do Ban Tổ chức quyết định.

2. Giải quyết khiếu nại

Trường hợp có khiếu nại liên quan đến Cuộc thi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Ban Tổ chức công bố kết quả Cuộc thi, người khiếu nại gửi văn bản đến Ban Tổ chức Cuộc thi xem xét, giải quyết khiếu nại (thông qua Sở Tư pháp - Cơ quan thường trực của Cuộc thi). Sau thời hạn trên, Ban Tổ chức sẽ không xem xét giải quyết. Quyết định giải quyết khiếu nại của Ban Tổ chức là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành.

Trên đây là Thể lệ Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu pháp luật năm 2021” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Quá trình diễn ra cuộc thi, nếu có vướng mắc đề nghị liên hệ Tổ thư ký Cuộc thi theo các số điện thoại để được giải đáp, hỗ trợ về kỹ thuật hoặc cách thức tham gia thi cụ thể (Số điện thoại cố định: 0209.3811581 hoặc 0209.3811852)/.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử

- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Hội Luật gia; Đoàn Luật sư;
- Các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, HTX;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thành viên Ban Tổ chức, Tổ thư ký Cuộc thi;

Gửi bản giấy

- Các đơn vị chưa có TDOffice;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NCPC, HCTC&QTTV.

**TM. BAN TỔ CHỨC
TRƯỞNG BAN**


**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Phạm Duy Hưng**

CÂU HỎI THI TRẮC NGHIỆM

Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu pháp luật năm 2021” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn
(Ban hành kèm theo Thẻ lệ số **566** /TL-BTC ngày **14** tháng 9 năm 2021
của Ban Tổ chức Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu pháp luật năm 2021”)

I. LUẬT CƯ TRÚ NĂM 2020

Câu 1. Cư trú là:

- a) Nơi công dân sinh sống ổn định, lâu dài và đã được đăng ký thường trú.
- b) Nơi công dân sinh sống trong một khoảng thời gian nhất định ngoài nơi thường trú và đã được đăng ký tạm trú.
- c) Việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã.

Câu 2. Hành vi nào sau đây thuộc hành vi bị nghiêm cấm về cư trú:

- a) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.
- b) Giải quyết cho đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú khi biết rõ người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú không sinh sống tại chỗ ở đó.
- c) Khai thác thông tin về cư trú của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Câu 3. Nghĩa vụ của công dân về cư trú:

- a) Thực hiện việc đăng ký cư trú theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, giấy tờ, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, giấy tờ, tài liệu đã cung cấp; nộp lệ phí đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.
- b) Thực hiện việc đăng ký cư trú theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, giấy tờ, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, giấy tờ, tài liệu đã cung cấp.
- c) Thực hiện việc đăng ký cư trú theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; nộp lệ phí đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Câu 4. Nơi cư trú của công dân là:

- a) Nơi thường trú.
- b) Nơi tạm trú.
- c) Nơi thường trú và nơi tạm trú.

Câu 5. Công dân có chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình thì có được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp đó không:

- a) Có.
- b) Không.

Câu 6. Trường hợp xóa đăng ký thường trú:

a) Vắng mặt liên tục tại nơi thường trú từ 03 tháng trở lên mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác hoặc không khai báo tạm vắng, trừ trường hợp xuất cảnh ra nước ngoài nhưng không phải để định cư hoặc trường hợp đang chấp hành án phạt tù, chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng.

b) Vắng mặt liên tục tại nơi thường trú từ 06 tháng trở lên mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác hoặc không khai báo tạm vắng, trừ trường hợp xuất cảnh ra nước ngoài nhưng không phải để định cư hoặc trường hợp đang chấp hành án phạt tù, chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng.

c) Vắng mặt liên tục tại nơi thường trú từ 12 tháng trở lên mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác hoặc không khai báo tạm vắng, trừ trường hợp xuất cảnh ra nước ngoài nhưng không phải để định cư hoặc trường hợp đang chấp hành án phạt tù, chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng.

Câu 7. Thành viên hộ gia đình được tách hộ để đăng ký thường trú tại cùng một chỗ ở hợp pháp khi đáp ứng các điều kiện nào sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; trường hợp có nhiều thành viên cùng đăng ký tách hộ để lập thành một hộ gia đình mới thì trong số các thành viên đó có ít nhất một người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

b) Được chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý, trừ trường hợp thành viên hộ gia đình đăng ký tách hộ là vợ, chồng đã ly hôn mà vẫn được cùng sử dụng chỗ ở hợp pháp đó.

c) Nơi thường trú của hộ gia đình không thuộc trường hợp quy định tại Điều 23 của Luật cư trú năm 2020 về địa điểm đăng ký thường trú mới.

- d) Cả 3 đáp án trên

Câu 8. Trường hợp công dân phải thực hiện đăng ký tạm trú:

a) Công dân đến sinh sống tại chỗ ở hợp pháp ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đã đăng ký thường trú để lao động, học tập hoặc vì mục đích khác từ 10 ngày trở lên thì phải thực hiện đăng ký tạm trú.

b) Công dân đến sinh sống tại chỗ ở hợp pháp ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đã đăng ký thường trú để lao động, học tập hoặc vì mục đích khác từ 20 ngày trở lên thì phải thực hiện đăng ký tạm trú.

c) Công dân đến sinh sống tại chỗ ở hợp pháp ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đã đăng ký thường trú để lao động, học tập hoặc vì mục đích khác từ 30 ngày trở lên thì phải thực hiện đăng ký tạm trú.

Câu 9. Trường hợp nào sau đây thì bị xóa đăng ký tạm trú:

a) Vắng mặt liên tục tại nơi tạm trú từ 03 tháng trở lên mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác.

b) Vắng mặt liên tục tại nơi tạm trú từ 06 tháng trở lên mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác.

c) Vắng mặt liên tục tại nơi tạm trú từ 12 tháng trở lên mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác.

Câu 10. Trách nhiệm khai báo tạm vắng của công dân:

a) Đi khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện nơi đang cư trú từ 01 tháng liên tục trở lên đối với người trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc người đang phải thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Đi khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện nơi đang cư trú từ 02 tháng liên tục trở lên đối với người trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc người đang phải thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Đi khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện nơi đang cư trú từ 03 tháng liên tục trở lên đối với người trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc người đang phải thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

II. LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

Câu 1. Luật Bảo vệ môi trường được áp dụng cho các đối tượng:

a) Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, lòng đất và vùng trời.

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, lòng đất và vùng trời.

c) Cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, lòng đất và vùng trời.

Câu 2. Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của:

a) Cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư.

b) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

c) Mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

Câu 3. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường có phải là các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường:

a) Có.

b) Không.

Câu 4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng thuộc các trường hợp sau đây phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

a) Có chất dễ cháy, dễ nổ; có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ; có chất độc hại đối với người và sinh vật; có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người; có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

b) Có chất dễ cháy, dễ nổ; có chất phóng xạ, có chất độc hại đối với người và sinh vật; có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

c) Có chất dễ cháy; có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ; có chất độc hại đối với người và sinh vật; có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

Câu 5. Nguyên tắc trong bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư tập trung:

a) Phát triển bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử.

b) Phát triển bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử và bảo đảm tỷ lệ không gian xanh, yêu cầu về cảnh quan, vệ sinh môi trường.

c) Phát triển bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử và bảo đảm tỷ lệ không gian xanh, yêu cầu về cảnh quan, vệ sinh môi trường theo quy hoạch.

Câu 6. Yêu cầu về bảo vệ môi trường nông thôn:

a) Cụm dân cư nông thôn phải có hệ thống thoát nước và biện pháp xử lý nước thải phù hợp; điểm tập kết chất thải phải được bố trí hợp lý.

b) Cụm dân cư nông thôn phải có hệ thống thoát nước và biện pháp xử lý nước thải phù hợp; điểm tập kết chất thải phải được bố trí hợp lý; không chăn, thả động vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng; khuyến khích hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường.

c) Cụm dân cư nông thôn phải có hệ thống thoát nước và biện pháp xử lý nước thải phù hợp; không chăn, thả động vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng; khuyến khích hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường.

Câu 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong việc bảo vệ môi trường nơi công cộng:

a) Thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải.

b) Thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

c) Thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

Câu 8. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân trong việc bảo vệ môi trường:

a) Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định.

b) Không để vật nuôi gây mất vệ sinh trong khu dân cư.

c) Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định và không để vật nuôi gây mất vệ sinh trong khu dân cư.

Câu 9. Khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy hoạch; có vị trí, khoảng cách đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư, không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh:

a) Đúng.

b) Sai.

Câu 10. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

a) Chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định.

b) Chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

c) Chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.